

Phụ lục III

**TRUNG BÌNH VỀ SẢN LƯỢNG THU HOẠCH ĐỐI VỚI THỦY SẢN NƯỚC LỢI,
NƯỚC MẶN VÀ THỦY SẢN NƯỚC NGỌT**



*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m³ lồng bè	Ghi chú
I	Thủy sản nước lợ/mặn			
1	Tôm thẻ chân trắng (thâm canh)	1,2		Nuôi đơn
2	Tôm thẻ chân trắng (bán thâm canh)	0,5		Nuôi đơn
3	Tôm sú	0,4		Nuôi đơn
4	Cua xanh	0,2		Nuôi đơn
5	Cá mú	0,2	16	Nuôi đơn
6	Cá hồng	0,2	16	Nuôi đơn
7	Cá chần cu	0,3	16	Nuôi đơn
8	Cá bớp	0,3	18	Nuôi đơn
9	Cá dìa	0,2	15	Nuôi đơn
10	Cá chim vây vàng	0,3	18	Nuôi đơn
11	Ốc hương	0,4		Nuôi đơn
12	Cá đối mực	0,3		Nuôi đơn
13	Cá măng	0,3		Nuôi đơn
14	Sò huyết	0,5		Nuôi đơn
15	Ngao, Nghêu	0,6		Nuôi đơn
II	Thủy sản nước ngọt			
1	Cá lóc (nuôi trong bể)	12		Nuôi đơn
2	Cá trê	3		Nuôi đơn
3	Cá rô phi	4	35	Nuôi đơn
4	Cá điêu hồng	4	35	Nuôi đơn
5	Cá chép	3		Nuôi đơn
6	Cá Trắm cỏ	3	30	Nuôi đơn
7	Cá chình	0,5	15	Nuôi đơn
8	Lươn (nuôi trong bể)	5		Nuôi đơn
9	Baba	2		Nuôi đơn
10	Ếch	15		Nuôi đơn
11	Tôm càng xanh	0,7		Nuôi đơn

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Ghi chú
12	Cá chạch lấu	1,5		Nuôi đơn
13	Cá mè	3		Nuôi đơn
14	Cá rô đồng	3		Nuôi đơn
15	Cá trôi	3		Nuôi đơn
16	Cá leo	2	15	Nuôi đơn
17	Cá thác lát	2	17	Nuôi đơn
18	Cá lăng nha	1,5	12	Nuôi đơn
19	Cá bống tượng	1,5		Nuôi đơn

*** Ghi chú:** Nếu nuôi ghép thì tính sản lượng theo hình thức nuôi đơn của đối tượng nuôi chính.